

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 1145/QĐ ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các chuẩn mực kế toán mới

Ngân hàng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKT”) do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm hiện hành:

- Chuẩn mực Kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”;
- Chuẩn mực Kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”; và
- Chuẩn mực Kế toán số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm”.

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nói trên không dẫn đến phải điều chỉnh các số dư đầu kỳ.

Năm tài chính: Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ (thuyết minh số 7)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ bằng đồng Việt Nam	909.425	763.044
Tiền mặt tại quỹ và các tài sản tương đương tiền bằng ngoại tệ	527.178	414.016
Vàng	-	71
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 32)	<u>1.436.603</u>	<u>1.177.131</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN VN”) (thuyết minh số 8)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN VN bằng đồng Việt Nam	4.700.224	7.349.782
Tiền gửi tại NHNN VN bằng ngoại tệ	<u>920.088</u>	<u>670.733</u>
	<u>5.620.312</u>	<u>8.020.515</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Kể từ năm 2006, chỉ các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,00%/năm.

Theo qui định của NHNN, NHCTVN phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 5,00% và 2,00% (2005: 5,00% và 2,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng; và bằng 8,00% và 2,00% (năm 2005: 8,00% và 2,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2006 là 3.976.653 triệu đồng (trong tháng 12 năm 2005: 3.345.670 triệu đồng). Trong năm, NHCTVN thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi thanh toán tại các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác (thuyết minh số 9)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2.404.450	1.403.396
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước bằng ĐVN	1.407.864	1.215.553
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	<u>919.371</u>	<u>705.151</u>
Bao gồm trong tiền và tương đương tiền (Thuyết minh số 32)	<u>4.731.685</u>	<u>3.324.100</u>

Chứng khoán kinh doanh (thuyết minh số 10)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Trái phiếu chính phủ	621.607	373.974
Cổ phiếu niêm yết	41.423	45.724
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.853	53.039
Chứng khoán khác	192.510	-
	<u>867.393</u>	<u>472.737</u>

Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các Tổ chức tín dụng khác (thuyết minh số 11)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
<i>Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 1 tháng</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ĐVN	6.488.000	2.777.000
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	193.092	-
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	458.594	1.746.250
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 32)	<u>7.139.686</u>	<u>4.523.250</u>
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng ĐVN	75.000	5.000

Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD có kỳ hạn trên 1 tháng

Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ĐVN	8.446.000	5.259.272
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	-	75.036
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	5.271.970	892.137
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng ĐVN	<u>565.000</u>	<u>305.700</u>
	<u>14.282.970</u>	<u>6.532.145</u>
	<u>21.497.656</u>	<u>11.060.395</u>

	2006 lãi suất %/năm	2005 lãi suất %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	từ 7,00 tới 8,80	từ 2,40 tới 8,60
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	từ 5,24 tới 5,31	2,10
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	từ 5,23 tới 5,31	từ 2,10 tới 4,38
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	từ 7,80 tới 8,80	từ 6,70 tới 8,76

Cho vay và tạm ứng khách hàng (thuyết minh số 12)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Cho thuê tài chính	625.154	577.055
Cho vay thương mại	78.573.483	73.072.973
Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	63.212	66.543
Cho vay theo Hiệp định Hỗ trợ Chính phủ (ODA)	638.126	555.025

Cho vay ủy thác khác	76.368	117.145
Nợ cho vay được khoan	175.991	243.530
	<u>80.152.334</u>	<u>74.632.271</u>
	2006	2005
	<i>lãi suất</i>	<i>lãi suất</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	tối thiểu 11,52	tối thiểu 11,52
Cho vay thương mại bằng VNĐ	từ 10,80 tới 12,00	từ 10,80 tới 12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 6,00 tới 8,00	từ 5,50 tới 6,70

Dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính

	2006		2005	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Xây dựng	10.729.148	13	10.375.287	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	7.891.486	10	6.334.207	8
Sản xuất và chế biến	15.117.773	19	19.598.786	26
Nông lâm nghiệp và thủy sản	4.067.697	5	6.568.796	9
Giao thông	4.723.005	6	4.313.849	6
Thương mại và dịch vụ	28.369.731	35	23.869.089	32
Ngành khác	9.253.494	12	3.572.257	5
	<u>80.152.334</u>	<u>100</u>	<u>74.632.271</u>	<u>100</u>

Dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính

	2006		2005	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Doanh nghiệp nhà nước	24.598.959	31	28.109.204	38
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	39.551.556	49	35.174.955	46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.830.891	2	1.171.677	2
Kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp khác	14.170.928	18	10.176.435	14
	<u>80.152.334</u>	<u>100</u>	<u>74.632.271</u>	<u>100</u>

Dự phòng rủi ro tín dụng (thuyết minh số 13)

Thay đổi mức dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	2006	2005
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1	182.926	647.482
Dự phòng trích lập tăng trong năm	1.651.137	1.492.506
Dự phòng trích bổ xung theo quyết toán thuế	-	18.864
Xử lý nợ từ tháng 1 đến tháng 11	-	(667.647)
Khác	(1.286)	(15.844)
Số dư tại ngày 30 tháng 11	1.832.777	1.475.361
Xử lý nợ trong tháng 12	<u>(1.771.592)</u>	<u>(1.292.435)</u>

Số dư tại ngày 31 tháng 12

61.185

182.926

Chi tiết dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006

	Dự phòng chung cho danh mục tín dụng từ nhóm cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung cho danh mục tín dụng từ nhóm 1 đến nhóm 4 triệu đồng	Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng triệu đồng	Tổng triệu đồng
Theo Quyết định 493	594.322	596.402	91.701	1.282.425
Ngân hàng thực tế trích lập	59.733	1.452	-	61.185
Số dự phòng chưa hạch toán đủ	534.589	594.950	91.701	1.221.240

Tình hình phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006

Nhóm	Loại	Dư nợ triệu đồng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	74.975.100
2	Nợ cần chú ý	4.048.956
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	344.125
4	Nợ nghi ngờ	151.978
5	Nợ có khả năng mất vốn	632.175
		<u>80.152.334</u>

Đầu tư vào chứng khoán (thuyết minh số 14)

Đầu tư vào chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 bao gồm:

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Chứng khoán sẵn sàng để bán	12.212.858	9.369.413
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	5.191.114	4.217.430
Giảm trừ giá trị chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(9.923)	-
	<u>17.394.049</u>	<u>13.586.843</u>

Chứng khoán sẵn sàng để bán (thuyết minh số 14.1)

2006		2005	
Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng

Chứng khoán nợ (14.1.1)	12.148.027	12.148.027	9.323.739	9.323.739
Chứng khoán vốn (14.1.2)	64.831	64.831	45.674	45.674
	<u>12.212.858</u>	<u>12.212.858</u>	<u>9.369.413</u>	<u>9.369.413</u>

Chi tiết các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán vào ngày 31 tháng 12 năm như sau:

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Tín phiếu kho bạc	2.928.500	3.484.800
Trái phiếu Chính phủ bằng đồng ngoại tệ	80.455	79.375
Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam	6.604.659	5.418.486
Trái phiếu Xây dựng thủ đô	239.545	229.725
Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành	900.000	-
Trái phiếu do Quỹ hỗ trợ Phát triển phát hành	60.000	-
Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam phát hành	1.270.895	-
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán khác	63.973	111.353
	<u>12.148.027</u>	<u>9.323.739</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006			2005		
	Nguyên giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tài chính						
Ngân hàng Sài Gòn Công thương	39.772	39.772	5,77%	23.674	23.674	5,92%
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	5.000	4,47%	5.000	5.000	4,48%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định	5.059	5.059	2,41%	2.000	2.000	2,50%
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác						
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài Chính Quốc gia Việt Nam	15.000	15.000	15,87%	15.000	15.000	15,87%
	<u>64.831</u>	<u>64.831</u>		<u>45.674</u>	<u>45.674</u>	

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (thuyết minh số 14.2)

Chi tiết các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Trái phiếu Kho bạc	20.440	18.640
Công trái Giáo dục	770.879	728.078
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành	450.000	250.000

Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác phát hành	357.000	275.000
Trái phiếu do Tổng công ty tài chính dầu khí phát hành	237.352	207.352
Trái phiếu Công trình Thủy lợi	38.360	38.360
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	100.000	100.000
Trái phiếu đô thị của UBND TP Hồ Chí Minh	1.017.083	400.000
	<u>5.191.114</u>	<u>4.217.430</u>

Lãi thu được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt chỉ dùng để tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm, NHCT đã nhận được 72.000 triệu đồng từ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và ghi tăng vốn điều lệ.

Chi tiết về Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt như sau:

	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>
Phát hành lần thứ nhất	20-09-2002	20-09-2022	3,30%	1.000.000
Phát hành lần thứ hai	04-06-2003	04-06-2023	3,30%	400.000
Phát hành lần thứ ba	18-11-2003	18-11-2023	3,30%	400.000
Phát hành lần thứ tư	21-12-2004	21-12-2024	3,30%	400.000
				<u>2.200.000</u>

Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết (thuyết minh số 15)

Tình hình các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh áp dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>2006 triệu đồng</i>	<i>2005 triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	329.137	314.741
Vốn góp tăng trong năm	80.505	2.636
Phân chia sê lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	61.601	38.213
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	531
Điều chỉnh do trình bày lại số đầu kỳ của liên doanh	-	14
Trừ: cổ tức nhận được trong năm	(29.569)	(23.711)
Điều chỉnh do chênh lệch tỷ giá	-	4.166
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo	3.706	(7.453)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>445.380</u>	<u>329.137</u>

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006			2005		
	<i>Nguyên giá triệu đồng quy đổi theo tỷ giá vào ngày lập báo cáo</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>		<i>Nguyên giá triệu đồng quy đổi theo tỷ giá vào ngày lập báo cáo</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	
Đầu tư vào các tổ chức tài chính						
Ngân hàng LD Indovina	17.500.000	281.593	50,00	12.500.000	198.438	50,00
Công ty CT TC Quốc tế Việt Nam	1.117.500	17.982	22,35	1.117.500	17.740	22,35
Công ty LD TNHH Bảo hiểm Châu Á – Ngân hàng Công thương	3.000.000	48.273	50,00	3.000.000	47.625	50,00
		<u>347.848</u>			<u>263.803</u>	

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (thuyết minh số 16)

Tài sản cố định hữu hình (thuyết minh số 16.1)

Tài sản cố định hữu hình được phân loại như sau:

	<i>VP và cải tạo nâng cấp VP triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2005	565.253	843.630	248.845	115.596	1.773.324
Tăng trong năm	24.604	210.997	14.011	9.128	258.740
Trong đó:					
<i>Mua mới</i>	2.553	31.485	877	4.896	39.811
<i>Xây mới</i>	16.511	-	-	-	16.511
<i>Khác</i>	5.540	179.512	13.134	4.232	202.418
Giảm trong năm	(3.951)	(49.908)	(17.360)	(2.046)	(73.265)
Trong đó:					
<i>Thanh lý</i>	(1.819)	(31.756)	(11.000)	(1.405)	(45.980)
<i>Khác</i>	(2.132)	(18.152)	(6.360)	(641)	(27.285)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2006	585.906	1.004.719	245.496	122.678	1.958.799
Trong đó					
<i>Chưa sử dụng</i>	-	-	-	-	-
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-	-	-
<i>Chờ thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2005	193.136	369.379	141.118	68.039	771.672
Tăng trong năm	23.634	190.941	30.828	18.464	263.867
Giảm trong năm	(2.855)	(22.954)	(8.402)	(1.067)	(35.278)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2006	213.915	537.366	163.544	85.436	1.000.261
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2005	372.117	474.251	107.727	47.557	1.001.652

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>371.991</u>	<u>467.353</u>	<u>81.952</u>	<u>37.242</u>	<u>958.538</u>
-------------------------------	----------------	----------------	---------------	---------------	----------------

Tài sản cố định vô hình (thuyết minh số 16.2)

Tài sản cố định vô hình được phân loại như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	110.207	47.181	1.015	158.403
Tăng trong năm	40.967	-	130	41.097
Điều chỉnh trong năm	-	-	(201)	(201)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>151.174</u>	<u>47.181</u>	<u>944</u>	<u>199.299</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	5.762	21.953	320	28.035
Chi phí trong năm	-	11.168	198	11.366
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>5.762</u>	<u>33.121</u>	<u>518</u>	<u>39.401</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	<u>104.445</u>	<u>25.228</u>	<u>695</u>	<u>130.368</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>145.412</u>	<u>14.060</u>	<u>426</u>	<u>159.898</u>

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (thuyết minh số 17)

Trong tổng số 273.495 triệu đồng giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 bao gồm 30.692 triệu đồng là khoản chi trả cho việc giải phóng mặt bằng của công trình xây dựng văn phòng làm việc tại số 10 Lê Lai Hà Nội. Tuy nhiên, cho đến nay, công trình này vẫn chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phê chuẩn. Trong tổng số 30.692 triệu đồng, 30.150 triệu đồng chi phí giải phóng mặt bằng được chi trả cho NHNN theo công văn số 1091/CV – KTTC2 của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 2 tháng 10 năm 1998. Hiện tại NHCTVN đang chờ phản hồi của các cơ quan có thẩm quyền trong đó có cơ quan Thuế về biện pháp xử lý khoản mục này.

TÀI SẢN KHÁC (thuyết minh số 18)

2006	2005
triệu đồng	triệu đồng

Tài sản xiết nợ	-	407.434
Phải thu khách hàng liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	142.141	109.089
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	69.632	77.298
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ khai thác và quản lý tài sản	59.060	-
Phải thu từ ABN – AMRO	73.553	38.434
Vật liệu khác	17.181	-
Chi phí chờ phân bổ	28.215	-
Tài sản khác	282.980	281.235
	<u>672.762</u>	<u>913.490</u>

TIỀN GỬI THANH TOÁN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (thuyết minh số 19)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
<i>Tiền gửi thanh toán của:</i>		
Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam	118.465	504.623
Ngân hàng trong nước bằng đồng Việt Nam	157.538	318.240
Ngân hàng trong nước bằng ngoại tệ	79.222	1.600.657
Ngân hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam	32	3.045
	<u>355.257</u>	<u>2.426.565</u>
	2006 lãi suất %/năm	2005 lãi suất %/năm
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng ĐVN	1,20	1,20
Tiền gửi của các ngân hàng trong nước bằng ĐVN	1,20	1,20
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	từ 1,20 đến 1,50	từ 1,20 đến 1,50

VAY TỪ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (thuyết minh số 20)

	2006 Triệu đồng	2005 triệu đồng
Vay từ Ngân hàng Nhà nước:		
- Vay để hỗ trợ cho các khoản nợ khoanh của DNNN bằng ĐVN	-	47.922
- Vay đặc biệt theo chương trình hỗ trợ các nạn nhân thiên tai	53.928	53.928
- Vay để thanh toán công nợ của các DNNN	57.697	84.260
- Vay bằng ngoại tệ thực hiện Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán	72.567	79.129
- Vay thương mại từ NHNN bằng ĐVN	188.706	-
	<u>372.898</u>	<u>265.239</u>

- Khoản vay theo chương trình hỗ trợ cho các nạn nhân thiên tai là khoản vay từ NHNN VN nhằm cho vay các nạn nhân bão lụt năm 1997 và 1999 theo sự hướng dẫn của Chính phủ. Khoản vay này có lãi suất cố định từ 0,00%/năm đến 2,40%/năm.

- Vay để thanh toán công nợ của các DNNN là các khoản vay từ NHNN VN để hỗ trợ các DNNN thanh toán công nợ giữa các DNNN theo chương trình thanh toán nợ tổng thể đối với các DNNN của Chính phủ. Các khoản vay này có lãi suất là 2,40%/năm. Ngân hàng đã không tính lãi dự chi cho các khoản vay này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006.

- Vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là các khoản từ NHNN VN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,86%/năm đến 3,89%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,20%/năm (phí dịch vụ).

TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC (thuyết minh số 21)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các ngân hàng trong nước bằng ĐVN	3.522.989	2.193.071
Tiền gửi có kỳ hạn của các ngân hàng trong nước bằng ngoại tệ	1.053.961	57.036
Vay các ngân hàng trong nước bằng ĐVN	110.000	80.000
	<u>4.686.950</u>	<u>2.330.107</u>
	2006 Lãi suất %/năm	2005 Lãi suất %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	từ 1,20 đến 4,20	từ 1,20 tới 4,20
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	từ 0,10 đến 1,25	từ 0,10 tới 3,00
Vay các ngân hàng trong nước bằng ĐVN	từ 8,40 đến 8,60	từ 8,40 đến 8,60

CÁC NGUỒN VỐN VAY KHÁC (thuyết minh số 22)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Vốn trong thanh toán song biên với KBNN, các TCTD khác	12.283.959	13.540.253
Vốn vay từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	5.935.000	5.080.000
Vốn ủy thác nhận từ các Chương trình Hỗ trợ Phát triển Quốc gia	638.126	555.025
Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam	84.500	-
Vốn nhận từ tổ chức ECIP	399	1.413
Vốn nhận từ Cục tài chính doanh nghiệp	1.800.000	-
Vốn nhận từ các tổ chức khác	783.695	20.000
	<u>21.525.679</u>	<u>19.196.691</u>

Chi tiết các vốn ủy thác nhận được từ các Chương trình Hỗ trợ Phát triển Chính phủ như sau:

Tổ chức uỷ thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2006	2005
				lãi suất triệu đồng	lãi suất (%/nă m) triệu đồng

Chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia của các chính phủ nước ngoài

- Đức (Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH (“DEG”))	2003	40	10	246.078	0,75	223.775	0,75
- Đức (Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – (“KFW”))	2001	40	10	147.208	0,75	147.208	0,75
- Nhật (Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản)	1999	<10	1 – 2	164.991	(*)	158.276	(*)
- Cộng đồng chung Châu Âu (“SMEDF”)	1998	1 – 7	1	75.021	6,28	25.766	6,28
- Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc	2006	5	N/A	4.828	(**)	-	-
				<u>638.126</u>		<u>555.025</u>	

(*): lãi suất tháng = lãi suất tháng do NHNN thông báo trừ 0,43%/tháng đến 0,45%/tháng

(**): thông tin chưa sẵn có

Vốn nhận từ ECIP là chương trình tài trợ có trị giá ban đầu là 6.500.000 đô la Mỹ do Cộng đồng Châu Âu (EC) thành lập với mục đích hỗ trợ người hồi hương từ các nước Châu Âu. NHCTVN thu được phí quản lý và kinh phí đào tạo từ chương trình này và Ngân hàng không phải chịu rủi ro tín dụng liên quan đến việc cho vay lại từ nguồn vốn này.

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG (thuyết minh số 23)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ĐVN	21.794.927	25.790.466
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ĐVN	205.161	303.145
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.298.478	1.703.518
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.186	108.366
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ĐVN	19.599.905	10.758.331
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ĐVN	31.966.928	27.189.171
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.211.953	419.122
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.379.546	11.769.153
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>		
Chứng chỉ tiền gửi bằng ĐVN	4.714.901	4.378.395
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	3.463.473	679.465
<i>Tiền ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng ĐVN	832.826	475.004
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	561.145	433.847
<i>Chuyển tiền phải trả</i>		
Chuyển tiền phải trả bằng ĐVN	160.388	60.118
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	16.805	19.037
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>	433.786	299.875
	<u>99.683.408</u>	<u>84.387.013</u>

	2006 <i>Lãi suất</i> %/năm	2005 <i>Lãi suất</i> %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	từ 2,40 đến 3,60	từ 2,40 đến 3,60
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	từ 2,40 đến 3,60	từ 2,40 đến 3,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	từ 0,10 đến 1,30	từ 0,10 đến 1,25
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	từ 1,25 đến 1,30	từ 1,23 đến 1,25
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	từ 2,00 đến 9,45	từ 2,00 đến 9,32
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	từ 4,20 đến 9,45	từ 4,20 đến 9,32
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	từ 0,50 đến 5,40	từ 0,50 đến 4,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	từ 3,30 đến 6,00	từ 3,25 đến 4,80
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	từ 8,44 đến 9,00	từ 8,16 đến 8,63
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	từ 4,52 đến 5,50	3,91

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (thuyết minh số 24)

	2006 <i>triệu đồng</i>	2005 <i>triệu đồng</i>
Phải trả cán bộ công nhân viên	474.440	301.168
Các khoản phải trả khách hàng liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	134.840	-
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	82.743	162.042
Lãi treo từ nguồn vốn của NHNN hỗ trợ cơ cấu lại các khoản vay đối với các DNNN	66.180	66.180
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	25.193	25.193
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	13.229	17.153
Phải trả nhà cung cấp	27.329	21.091
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.173	4.175
Các khoản khác	333.143	322.763
	1.164.270	919.765

TÀI KHOẢN VỐN (thuyết minh số 25)

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng tiền mặt, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và tài sản khác mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ và thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Tổng vốn thực tế của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và năm 2006 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Vốn mua</i> <i>sắm TSCĐ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Vốn khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng vốn</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	3.432.888	300.463	66.472	3.799.823
Vốn tăng khác	-	36	-	36
Vốn tăng từ lãi nhận được từ Trái phiếu đặc	72.600	-	-	72.600

biệt của Chính phủ				
Điều chỉnh của năm trước	-	(8.257)	-	(8.257)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	<u>3.505.488</u>	<u>292.242</u>	<u>66.472</u>	<u>3.864.202</u>
Vốn tăng từ thu hồi nợ tồn đọng theo quyết định của Bộ Tài chính số 3597/QĐ-BTC	37.955	-	-	37.955
Vốn tăng trong năm	-	58	-	58
Vốn tăng từ lãi nhận được từ Trái phiếu Đặc biệt của Chính phủ	72.600	-	-	72.600
Sử dụng trong năm	-	(293)	-	(293)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>3.616.043</u>	<u>292.007</u>	<u>66.472</u>	<u>3.974.522</u>

CÁC QUỸ DỰ TRỮ (thuyết minh số 26)

Các quỹ dự trữ theo quy định (thuyết minh số 26.1)

	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng</i>	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	136.103	42.671	421.050	118.477	718.301
Trích lập các quỹ dự trữ của Ngân hàng	28.545	15.023	142.723	114.178	300.469
Trích các quỹ của Công ty Chứng khoán và các công ty con khác	1.646	1.170	8.144	1.713	12.673
Trích lập quỹ dự trữ của các công ty liên doanh cho năm nay và năm trước còn thiếu	19.194	9.887	-	-	29.081
Điều chỉnh trích quỹ năm trước	(1.277)	(251)	(7.599)	15.768	6.641
Tăng khác	36	-	-	7.062	7.098
Sử dụng trong năm	(208)	-	-	(42.791)	(42.999)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	184.039	68.500	564.318	214.407	1.031.264
Trích lập các quỹ dự trữ của Ngân hàng	49.259	25.926	246.293	197.033	518.511
Trích lập các quỹ dự trữ của Công ty chứng khoán và các công ty con khác	2.660	2.244	6.668	1.241	12.813
Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty liên doanh	5.824	2.998	337	56	9.215
Sử dụng trong năm	(218)	-	-	(92.142)	(92.360)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	241.564	99.668	817.616	320.595	1.479.443

Ngày 23 tháng 11 năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích từ lợi nhuận để lại để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ :

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ.	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ.	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tối đa 3 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận của năm nay không thấp hơn tỷ suất lợi nhuận của năm trước và tối đa 2 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận của năm nay thấp hơn tỷ suất lợi nhuận của năm trước.	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tiếp tục trích phần còn lại	Không quy định

THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG (thuyết minh số 27)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.595.482	6.774.332
Thu nhập lãi từ tiền gửi các TCTD	1.282.987	495.380
Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính	79.316	62.959
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	1.127.500	717.452
Thu nhập lãi từ hoạt động khác	42.853	29.659
	<u>10.128.138</u>	<u>8.079.782</u>

CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG (thuyết minh số 28)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	6.093.298	4.355.030
Chi phí lãi tiền vay và tiền gửi của các TCTC	477.862	438.101
	<u>6.571.160</u>	<u>4.793.131</u>

THU VÀ CHI TỪ PHÍ DỊCH VỤ (thuyết minh số 29)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Thu phí dịch vụ từ:		
Dịch vụ thanh toán	153.841	165.275
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	43.673	28.882
Dịch vụ đại lý	2.492	1.232
Thu phí dịch vụ khác	149.441	69.443
	<u>349.447</u>	<u>264.832</u>
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
Dịch vụ thanh toán	(14.715)	(13.569)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(26.492)	(19.334)
Chi phí dịch vụ khác	(35.556)	(25.351)

	<u>(76.763)</u>	<u>(58.254)</u>
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	<u>272.684</u>	<u>206.578</u>

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC (thuyết minh số 30)

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Chi phí thuế khác và phí	25.244	19.764
Chi vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu	65.079	54.030
Chi công tác phí	37.959	35.929
Chi đào tạo	28.065	25.802
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng (*)	61.558	85.324
Chi phí thông tin liên lạc	27.166	26.252
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	53.583	41.559
Chi phí quản lý chung	221.431	228.893
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	80.087	58.186
Chi công cụ lao động và dụng cụ	55.214	46.110
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	4.638	3.769
Thuê văn phòng	33.263	20.528
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	53.724	50.232
Các khoản chi phí khác	11.029	12.312
Tổng	<u>758.040</u>	<u>708.690</u>

(*): Là một phần trong dự án hiện đại hóa Ngân hàng, hệ thống công nghệ thông tin Incas được triển khai từ cuối năm 2003 để thay thế cho hệ thống cũ Misac. Hệ thống mới đã được triển khai tại nhiều chi nhánh, toàn bộ chi phí liên quan đến cài đặt và vận hành hệ thống trị giá 43.371 triệu đồng (năm 2005 là 45.250 triệu đồng) được ghi nhận vào chi phí nghiên cứu và triển khai ứng dụng thay vì ghi tăng giá trị tài sản cố định vô hình.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (thuyết minh số 31)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 28% lợi nhuận thu được.

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	178.129	102.091
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u> </u>	<u> </u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>178.129</u>	<u>102.091</u>

Đối với thuế thu nhập trong năm 2005 và 2006, Ngân hàng thực hiện chế độ tự kê khai quyết toán theo quy định tại Thông tư 128/2004/TTBC ngày 27 tháng 12 năm 2004.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (thuyết minh số 32)

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>2006</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2005</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và tương đương tiền tại quỹ	1.436.603	1.177.131
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.643.659	4.674.845
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.731.685	3.324.100
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác thời hạn dưới 1 tháng	7.139.686	4.523.250
	<u>14.951.633</u>	<u>13.699.326</u>

CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (thuyết minh số 33)

Chi tiết các khoản cam kết và bảo lãnh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>Tổng số</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng số</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh:		
Bảo lãnh tài chính	3.467.910	2.576.845
Thư tín dụng trả ngay	7.363.552	3.285.605
Thư tín dụng trả chậm	1.534.065	1.519.530
	<u>12.365.527</u>	<u>7.381.980</u>

Trong tổng số 12.365.527 triệu đồng giá trị các cam kết và bảo lãnh có 138.670 triệu đồng (năm 2005: 101.958 triệu đồng) là các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng đã quá hạn nhưng vẫn được Ngân hàng ghi nhận trên tài khoản ngoại bảng.

CÁC CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG (thuyết minh số 34)

	<i>2006</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2005</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết vốn về mua nhà làm việc và thiết bị	498.725	612.824
Các cam kết đối với các thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- Sẽ đến hạn trong 1 năm	9.902	4.625
- Sẽ đến hạn từ 2 đến 5 năm	16.820	9.121
- Sẽ đến hạn từ 5 năm trở lên	13.495	9.497
	<u>40.217</u>	<u>23.243</u>

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (thuyết minh số 35)

Theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt Cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước trong giai đoạn từ 2007 đến 2010. Ban Điều hành Cải cách và Phát triển Doanh nghiệp, trực thuộc Văn phòng Chính Phủ, đã ban hành Công văn số 09/BDMDN phê duyệt tiến trình cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam. Theo đó kế hoạch cổ phần hóa Ngân hàng sẽ bắt đầu vào tháng 1 năm

2007 và toàn bộ quá trình, bao gồm cả Đại hội Cổ đông thường niên và Phát hành Cổ phiếu lần đầu sẽ được hoàn tất vào tháng 2 năm 2008.

Theo Quyết định số 1060/QĐ-BTC ngày 15 tháng 3 năm 2007 về việc bổ sung vốn cho các ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ được cấp bổ sung số vốn điều lệ bổ sung là 3.920.000 triệu đồng. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa nhận được số vốn này.